

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Đinh Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Điều hành

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thanh

Số: 1143 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 04, Công ty đang ghi nhận khoản tăng vốn Nhà nước tương ứng với lợi nhuận để lại không phân chia lũy kế đến năm 2008 của Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Thăng Long tại khoản mục "Các khoản phải thu khác", số tiền 74,15 tỷ đồng. Theo quy định hiện hành, khoản tăng vốn Nhà nước này cần được ghi nhận tại khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh", do đó việc ghi nhận của Công ty làm giảm khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh" và tăng khoản mục "Phải thu khác" số tiền tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc về việc: Tại thời điểm 30/06/2013, số dư quỹ khen thưởng phúc lợi là âm 20,369 tỷ VND, trong đó khoản dư âm 18,516 tỷ VND do trích và chi quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá mức được trích trong các năm 2007, 2008 theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Cát Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên



Vũ Xuân Biền

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		719.505.812.226	708.542.096.694
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.620.567.352	4.364.155.132
111	1. Tiền		11.620.567.352	4.364.155.132
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		213.451.548.155	237.481.541.822
131	1. Phải thu của khách hàng		102.030.537.303	101.282.647.618
132	2. Trả trước cho người bán		35.522.502.541	26.749.056.528
135	5. Các khoản phải thu khác	4	79.314.372.979	112.865.702.344
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.415.864.668)	(3.415.864.668)
140	IV. Hàng tồn kho	5	479.997.385.887	460.343.263.438
141	1. Hàng tồn kho		479.997.385.887	460.343.263.438
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.436.310.832	6.353.136.302
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.136.742.317	316.085.454
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		449.697.862	358.187.114
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	3.488.750.965	4.307.837.316
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.361.119.688	1.371.026.418
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		500.904.780.382	524.261.863.291
220	II. Tài sản cố định		403.693.793.581	416.306.463.327
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	196.913.001.458	213.094.878.318
222	- Nguyên giá		598.692.575.782	606.332.438.378
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(401.779.574.324)	(393.237.560.060)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	17.907.075.751	17.907.075.751
228	- Nguyên giá		18.808.045.506	18.808.045.506
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(900.969.755)	(900.969.755)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	188.873.716.372	185.304.509.258
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	57.566.629.400	57.104.129.400
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		57.104.129.400	57.104.129.400
258	3. Đầu tư dài hạn khác		462.500.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.644.357.401	50.851.270.564
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	39.534.357.401	50.851.270.564
268	3. Tài sản dài hạn khác		110.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.220.410.592.608	1.232.803.959.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.005.224.126.450	1.004.446.820.902
310	I. Nợ ngắn hạn		817.253.991.681	817.765.912.728
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	402.804.600.752	401.476.414.361
312	2. Phải trả người bán		197.615.279.455	207.145.201.918
313	3. Người mua trả tiền trước		2.395.402.854	1.762.688.248
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.313.460.052	4.221.491.867
315	5. Phải trả người lao động		8.265.140.093	13.802.016.956
316	6. Chi phí phải trả	15	2.595.964.636	4.851.776.763
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	216.633.934.978	204.304.596.810
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	(20.369.791.139)	(19.798.274.195)
330	II. Nợ dài hạn		187.970.134.769	186.680.908.174
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	12.865.000.000	12.865.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	83.562.740.650	81.884.909.805
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		91.542.394.119	91.930.998.369
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		215.186.466.158	228.357.139.083
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	214.664.205.142	227.834.878.067
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.725.496.152	1.725.496.152
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.386.782.300	5.187.941.230
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.815.063.672	6.715.643.137
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.519.476.168	21.988.410.698
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
432	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.220.410.592.608	1.232.803.959.985

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		25.184,47	73.217,36

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Thị Thanh Mai

Vũ Thị Hồng Vân

Phạm Hồng Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2013 VND	đầu năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	474.796.432.393	408.928.721.647
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	140.607.837	23.219.170
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		474.655.824.556	408.905.502.477
11	4. Giá vốn hàng bán	23	419.450.918.413	355.385.343.832
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.204.906.143	53.520.158.645
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	158.400.222	572.113.609
22	7. Chi phí tài chính	25	26.256.488.530	29.169.829.766
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.928.088.609	27.712.556.769
24	8. Chi phí bán hàng		1.227.001.436	1.077.587.738
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25.843.462.840	22.643.444.690
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.036.353.559	1.201.410.060
31	11. Thu nhập khác		6.711.160.150	509.039.405
32	12. Chi phí khác		5.456.622.849	584.068.757
40	13. Lợi nhuận khác		1.254.537.301	(75.029.352)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.290.890.860	1.126.380.708
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	822.722.715	360.590.072
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.468.168.145	765.790.636
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	129	40

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chu Thị Thanh Mai

Vũ Thị Hồng Vân

Phạm Hồng Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2013	đầu năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		514.081.679.958	465.932.358.236
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(414.136.429.863)	(346.833.888.108)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(72.308.591.787)	(58.586.160.939)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(23.976.879.460)	(36.085.715.626)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.636.364)	(27.641.227)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.784.152.673	2.425.536.863
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.585.765.208)	(27.117.071.531)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.145.470.051)	(292.582.332)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.159.721.856)	(5.620.796.438)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.219.177.941	319.034.423
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(462.500.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.230.463.652	98.665.820
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.827.419.737	(5.203.096.195)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		408.999.465.267	356.734.852.579
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(405.993.433.433)	(353.339.667.761)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(431.569.300)	(1.428.931.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.574.462.534	1.966.253.818
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.256.412.220	(3.529.424.709)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4.364.155.132	6.986.017.640
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	11.620.567.352	3.456.592.931

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Thị Thanh Mai



Vũ Thị Hồng Vân



Phạm Hồng Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Nhà máy số 01	Phường Sài Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
- Nhà máy số 02	Phường Phúc Lợi - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
- Nhà máy số 03	Phường Phúc Lợi - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
- Nhà máy số 04	Phường Sài Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
- Nhà máy số 05	Lô J16 - J24 Đường 5C Khu CN Lê Minh Xuân - TP.HCM
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Số 01 - Phố Lương Yên - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội
- Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Số 02 - Đường Giảng Võ - Quận Đống Đa - TP. Hà Nội

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	Phường Việt Hưng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác và gia công cơ khí;
- Sản xuất, mua bán phụ tùng xe máy;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp các mặt hàng: Ôtô, xe máy, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu và các thiết bị chuyên dùng;
- Nhập khẩu thiết bị, máy móc vật tư kỹ thuật, hóa chất phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty và các đơn vị trong ngành (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ cho thuê bến bãi đỗ ô tô, văn phòng làm việc, siêu thị và kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo, dạy nghề, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ công nhân viên của Công ty và các đối tượng khác khi có nhu cầu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	317.443.294	330.826.868
Tiền gửi ngân hàng	11.303.124.058	4.033.328.264
	11.620.567.352	4.364.155.132

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	488.853.765
Phải thu Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi Thăng Long về lợi nhuận được chia	-	35.072.102.923
Phải thu theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp (*)	74.149.467.256	74.149.467.256
Phải thu Chi cục Hải Quan Gia Thụy (thuế nhập khẩu được hoàn)	2.741.229.673	1.625.587.358
Phải thu Công ty Cofattech	150.400.000	150.400.000
Phải thu thuế TNCN	4.670.000	127.699.600
Phải thu đoàn phí công đoàn	618.271.362	618.271.362
Phải thu khác	1.650.334.688	633.320.080
	79.314.372.979	112.865.702.344

(*) Theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long và chi phí cổ phần hóa, chênh lệch tăng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2006) đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (28/11/2008) là 124.106.818.925 đồng, trong đó phần tăng vốn Nhà nước tương ứng với lợi nhuận để lại không phân chia tại Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi Thăng Long (công ty liên kết) là 74.149.467.256 đồng được Công ty ghi nhận tăng khoản tăng phải thu khác. Theo các quy định hiện hành, khoản lợi nhuận này phải được ghi nhận tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết trình bày tại Thuyết minh số 11.

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	749.589.983
Nguyên liệu, vật liệu	161.260.999.874	153.778.966.998
Công cụ, dụng cụ	18.888.512.647	17.821.651.726
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	262.160.382.089	251.189.044.607
Thành phẩm	37.674.195.582	36.792.279.247
Hàng hoá	45.000	45.000
Hàng gửi đi bán	13.250.695	11.685.877
	479.997.385.887	460.343.263.438

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.488.750.965	4.307.837.316
	<u>3.488.750.965</u>	<u>4.307.837.316</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	976.980.003	524.386.733
Tài sản thiếu chờ xử lý	384.139.685	384.139.685
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	462.500.000
	<u>1.361.119.688</u>	<u>1.371.026.418</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	196.860.028.566	392.419.806.661	12.343.754.182	4.708.848.969	-	606.332.438.378
Số tăng trong kỳ	1.038.893.636	5.631.134.000	1.551.874.927	413.718.454	-	8.635.621.017
- Mua sắm mới	-	4.505.734.000	1.551.874.927	413.718.454	-	6.471.327.381
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.038.893.636	1.125.400.000	-	-	-	2.164.293.636
Số giảm trong kỳ	(67.739.707)	(12.894.738.157)	(365.633.400)	(2.947.372.349)	-	(16.275.483.613)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.263.949.295)	(319.916.000)	-	-	(8.583.865.295)
- Giảm khác	(67.739.707)	(4.630.788.862)	(45.717.400)	(2.947.372.349)	-	(7.691.618.318)
Số dư cuối kỳ	197.831.182.495	385.156.202.504	13.529.995.709	2.175.195.074	-	598.692.575.782
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	50.795.528.670	328.711.961.671	9.400.662.324	4.329.407.395	-	393.237.560.060
Số tăng trong kỳ	5.401.493.717	13.596.107.491	605.850.572	381.194.432	-	19.984.646.212
- Trích khấu hao	5.401.493.717	12.695.137.736	605.850.572	381.194.432	-	19.083.676.457
- Tăng do phân loại lại	-	900.969.755	-	-	-	900.969.755
Số giảm trong kỳ	(67.739.707)	(7.858.545.642)	(365.633.400)	(3.150.713.199)	-	(11.442.631.948)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(900.969.755)	-	(900.969.755)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.718.951.930)	(319.916.000)	-	-	(4.038.867.930)
- Giảm khác (*)	(67.739.707)	(4.139.593.712)	(45.717.400)	(2.249.743.444)	-	(6.502.794.263)
Số dư cuối kỳ	56.129.282.680	334.449.523.520	9.640.879.496	1.559.888.628	-	401.779.574.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	146.064.499.896	63.707.844.990	2.943.091.858	379.441.574	-	213.094.878.318
Tại ngày cuối kỳ	141.701.899.815	50.706.678.984	3.889.116.213	615.306.446	-	196.913.001.458

(*) Giảm tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 194.073.936.325 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 221.976.587.543 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	17.907.075.751	900.969.755	18.808.045.506
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.907.075.751	900.969.755	18.808.045.506
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	900.969.755	900.969.755
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	900.969.755	900.969.755
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	17.907.075.751	-	17.907.075.751
Tại ngày cuối kỳ	17.907.075.751	-	17.907.075.751

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	187.753.296.372	184.014.609.258
- Dự án Lương Yên (*)	187.237.532.690	183.498.845.576
- Công trình khác	515.763.682	515.763.682
Mua sắm tài sản cố định	1.120.420.000	1.289.900.000
- Máy uốn ống	206.000.000	206.000.000
- Máy đột 110T	-	319.000.000
- Ro bot hàn HD 3717	-	700.900.000
- Máy bơm công nghiệp, máy bơm axit	-	64.000.000
- Máy hàn	396.900.000	-
- Xe nâng	43.000.000	-
- Máy cắt bánh răng	304.500.000	-
- Máy đo dòng điện	170.020.000	-
	188.873.716.372	185.304.509.258

(*) Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại Số - 01 Lương Yên - Hà Nội với tổng mức đầu tư gần 297 tỷ đồng, quy mô 2 tòa nhà 22 tầng; trong đó từ tầng 1 đến tầng 5 được sử dụng để làm gara để ô tô, từ tầng 6 đến tầng 10 và từ tầng 10A đến tầng 20A của khối 2 là văn phòng cho thuê, từ tầng 11 đến tầng 22 của khối 1 được sử dụng làm căn hộ để ở. Dự kiến Dự án sẽ đưa vào khai thác và sử dụng vào cuối năm 2013.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	57.104.129.400	57.104.129.400
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	57.104.129.400	57.104.129.400
Đầu tư dài hạn khác	462.500.000	-
	<u>57.566.629.400</u>	<u>57.104.129.400</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	462.500.000	-
	<u>462.500.000</u>	<u>-</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	22.506.880.644	23.188.907.340
Chi phí thuê đất tại khu Lương Yên	2.882.924.249	2.882.924.249
Chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều	879.379.860	1.319.069.790
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH	5.879.835.753	7.055.802.897
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.269.130.987	12.291.554.363
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.662.555.337	3.993.703.271
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	54.055.368
Chi phí trả trước dài hạn khác	453.650.571	65.253.286
	<u>39.534.357.401</u>	<u>50.851.270.564</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	385.473.845.773	371.789.480.703
- Vay ngân hàng	385.473.845.773	371.789.480.703
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.330.754.979	29.686.933.658
- Vay dài hạn đến hạn trả	17.330.754.979	29.686.933.658
(Xem thuyết minh 19)		
	<u>402.804.600.752</u>	<u>401.476.414.361</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương ⁽¹⁾	59.999.780.434	59.882.460.926
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽²⁾	119.995.443.885	119.952.351.496
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ⁽³⁾	164.638.983.497	151.239.308.706
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội ⁽⁴⁾	20.888.436.534	20.771.251.900
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội ⁽⁵⁾	19.951.201.423	19.944.107.675
	<u>385.473.845.773</u>	<u>371.789.480.703</u>

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	201.000.000	589.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	2.456.591.785	4.913.183.570
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	3.461.576.300	10.371.576.300
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	8.600.000.000	8.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	2.601.586.894	5.203.173.788
Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000
	<u>17.330.754.979</u>	<u>29.686.933.658</u>

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01-2012/NHCTCD-KKTL ngày 26 tháng 07 năm 2012 với hạn mức cho vay là 60 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện phương án kinh doanh năm 2012 của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 20 tháng 07 năm 2013, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa là 6 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và không có đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 59.999.780.434 VND.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 296/2012/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2012 với hạn mức cho vay là 120 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh các mặt hàng kim khí, hàng gia dụng, chi tiết phụ tùng ô tô xe máy. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 20 tháng 07 năm 2013, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và không có đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 119.995.443.885 VND.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng số 151/2013 ngày 20 tháng 06 năm 2013 với hạn mức cho vay là 160 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và mở L/C nhập khẩu vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 20 tháng 07 năm 2013, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản bao gồm công trình kiến trúc trên đất (hợp đồng thế chấp số NH07/0171), máy móc thiết bị (NH08/0171), hàng tồn kho (12/2007/40327/HĐTC). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 26.333.474.822 VND và 1.264.330,46 USD.

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (4) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cung cấp tiện ích chung số HBVN 07 0412 ngày 05 tháng 04 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 1 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 29 tháng 04 năm 2015. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản bao gồm hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 20.888.436.534 VND.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01-08.12/HĐTDHM/TPB.HN ngày 26 tháng 08 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 06 tháng 08 năm 2013. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ dự án "Mở rộng sản xuất hàng hóa xuất khẩu". Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 19.951.201.423 VND.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	616.693.313	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.712.345.740	1.611.810.446
Thuế Tài nguyên	3.519.240	3.140.760
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.993.235.727	27.581.762
Các loại thuế khác	23.142.706	165.054.306
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.964.523.326	1.964.523.326
	<u>7.313.460.052</u>	<u>4.221.491.867</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	545.473.594
Trích trước chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều	2.198.449.650	2.198.449.650
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	-	1.044.603.491
Chi phí lãi vay phải trả	274.388.889	829.705.340
Chi phí phải trả khác	123.126.097	233.544.688
	<u>2.595.964.636</u>	<u>4.851.776.763</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	484.576	-
Kinh phí công đoàn	1.235.125.462	1.487.254.784
Bảo hiểm xã hội	1.326.215.770	1.915.569.873
Bảo hiểm y tế	367.962.874	-
Bảo hiểm thất nghiệp	97.175.254	-
Phải trả về cổ phần hoá	165.927.152.773	165.927.152.773
Phải trả cổ tức cho cổ đông	46.779.738.856	33.771.308.156
Phải trả lãi vay	-	493.474.400
Phải trả, phải nộp khác	900.079.413	709.836.824
	216.633.934.978	204.304.596.810

17 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Tại thời điểm 30/06/2013, số dư quỹ khen thưởng phúc lợi là âm 20,369 tỷ VND, trong đó khoản dư âm 18,516 tỷ VND do trích và chi quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá mức được trích trong các năm 2007, 2008 theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long.

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận tiền góp vốn làm đường	725.000.000	725.000.000
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long	670.000.000	670.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đại Cường	50.000.000	50.000.000
- Vũ Văn Trụ	5.000.000	5.000.000
Nhận góp vốn hợp theo đồng hợp tác kinh doanh (*)	12.100.000.000	12.100.000.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng Trung An	7.600.000.000	7.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	40.000.000	40.000.000
	12.865.000.000	12.865.000.000

(*) Hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ, Bãi đỗ xe và Chung cư cao tầng tại số 01 Lương Yên - Hà Nội.

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	83.562.740.650	81.884.909.805
- Vay ngân hàng	83.562.740.650	81.884.909.805
	<u>83.562.740.650</u>	<u>81.884.909.805</u>

Chi tiết vay dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	3.671.089.752	3.671.089.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	12.892.968.621	12.215.137.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	34.886.193.641	34.886.193.641
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	22.112.488.636	22.112.488.636
Vay cá nhân	10.000.000.000	9.000.000.000
	<u>83.562.740.650</u>	<u>81.884.909.805</u>

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn xem tại Phụ lục I**Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.330.754.979	29.686.933.658
Trong năm thứ hai	22.612.487.688	23.055.848.888
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	60.950.252.962	58.829.060.917
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(17.330.754.979)	(29.686.933.658)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>83.562.740.650</u>	<u>81.884.909.805</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
6 tháng đầu năm 2012	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	-	1.725.496.152	(1.145.105.998)	4.756.202.024	6.283.903.931	8.634.784.112	212.255.280.221
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	765.790.636	765.790.636
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	431.739.206	431.739.206	(8.446.956.824)	(7.583.478.412)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.145.105.998	-	-	-	1.145.105.998
Số dư cuối kỳ trước	192.000.000.000	-	1.725.496.152	-	5.187.941.230	6.715.643.137	953.617.924	206.582.698.443
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	-	5.187.941.230	6.715.643.137	21.988.410.698	227.834.878.067
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.468.168.145	2.468.168.145
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.198.841.070	1.099.420.535	(18.937.102.675)	(15.638.841.070)
Số dư cuối kỳ này	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	-	7.386.782.300	7.815.063.672	5.519.476.168	214.664.205.142

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 22 tháng 06 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	21.988.410.698
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	2.198.841.070
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	1.099.420.535
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	2.198.841.070
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	61,12%	13.440.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13,88%	3.051.308.023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000	66,04%
Vốn góp của đối tượng khác	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000	33,96%
	192.000.000.000	100%	192.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.440.000.000	6.720.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>13.440.000.000</i>	<i>6.720.000.000</i>
 d) Cổ phiếu	 <u>30/06/2013</u>	 <u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
 e) Các quỹ công ty	 <u>30/06/2013</u>	 <u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.386.782.300	5.187.941.230
Quỹ dự phòng tài chính	7.815.063.672	6.715.643.137
	<u>15.201.845.972</u>	<u>11.903.584.367</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	460.331.252.961	404.705.702.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.465.179.432	4.223.019.492
	<u>474.796.432.393</u>	<u>408.928.721.647</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	140.607.837	23.219.170
	<u>140.607.837</u>	<u>23.219.170</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	416.340.446.662	355.385.343.832
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.110.471.751	-
	<u>419.450.918.413</u>	<u>355.385.343.832</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	158.360.729	238.665.820
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.493	333.447.789
	<u>158.400.222</u>	<u>572.113.609</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.928.088.609	27.712.556.769
Lãi mua hàng trả chậm	2.858.921.655	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	469.478.266	1.457.272.997
	<u>26.256.488.530</u>	<u>29.169.829.766</u>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.290.890.860	1.126.380.708
Các khoản điều chỉnh tăng	-	315.979.580
- Chi phí không hợp lệ	-	315.979.580
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	3.290.890.860	1.442.360.288
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	822.722.715	360.590.072
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	822.722.715	360.590.072
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(4.307.837.316)	(4.181.092.922)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.636.364)	(27.641.227)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(3.488.750.965)	(3.848.144.077)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.468.168.145	765.790.636
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.468.168.145	765.790.636
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	40

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.535.316.103	274.393.137.696
Chi phí nhân công	69.116.035.921	57.245.665.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.585.613.864	21.411.679.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.129.409.832	14.244.651.070
Chi phí khác bằng tiền	13.155.006.969	11.811.242.452
	446.521.382.689	379.106.376.260

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.620.567.352	-	4.364.155.132	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.344.910.282	(3.415.864.668)	214.148.349.962	(3.415.864.668)
Đầu tư dài hạn	462.500.000	-	-	-
	193.427.977.634	(3.415.864.668)	218.512.505.094	(3.415.864.668)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	486.367.341.402	483.361.324.166
Phải trả người bán, phải trả khác	427.074.214.433	424.274.798.728
Chi phí phải trả	2.595.964.636	4.851.776.763
	916.037.520.471	912.487.899.657

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.620.567.352	-	-	11.620.567.352
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.929.045.614	-	-	177.929.045.614
Đầu tư dài hạn	-	462.500.000	-	462.500.000
	189.549.612.966	462.500.000	-	190.012.112.966
Tại 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.364.155.132	-	-	4.364.155.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.732.485.294	-	-	210.732.485.294
	215.096.640.426	-	-	215.096.640.426

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2013				
Vay và nợ	402.804.600.752	83.562.740.650	-	486.367.341.402
Phải trả người bán, phải trả khác	414.249.214.433	12.825.000.000	-	427.074.214.433
Chi phí phải trả	2.595.964.636	-	-	2.595.964.636
	819.649.779.821	96.387.740.650	-	916.037.520.471
Tại 01/01/2013				
Vay và nợ	401.476.414.361	81.884.909.805	-	483.361.324.166
Phải trả người bán, phải trả khác	411.449.798.728	12.825.000.000	-	424.274.798.728
Chi phí phải trả	4.851.776.763	-	-	4.851.776.763
	817.777.989.852	94.709.909.805	-	912.487.899.657

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu bán hàng VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	460.190.645.124	14.465.179.432	474.655.824.556
Chi phí bộ phận trực tiếp	416.340.446.662	3.110.471.751	419.450.918.413
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	43.850.198.462	11.354.707.681	55.204.906.143
Tài sản bộ phận trực tiếp	522.525.723.855	18.721.109.570	541.246.833.425
Tài sản không phân bổ			679.163.759.183
Tổng tài sản	522.525.723.855	18.721.109.570	1.220.410.592.608
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	686.378.023.711	-	686.378.023.711
Nợ phải trả không phân bổ			318.846.102.739
Tổng nợ phải trả	686.378.023.711	-	1.005.224.126.450

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.836.291.758	111.819.532.798	474.655.824.556
Tài sản bộ phận			1.220.410.592.608
Nợ phải trả bộ phận			1.005.224.126.450

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	171.774.369.495	144.325.857.192
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	15.991.770.966	7.699.401.925

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	28.374.895.557	37.810.971.982
Phải thu khác			
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	74.149.467.256	109.221.570.179
Phải trả tiền hàng			
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	963.228.494	4.097.288.338
Phải trả khác			
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	670.000.000	670.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	802.437.930	699.226.754

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Chu Thị Thanh Mai



Vũ Thị Hồng Vân



Phạm Hồng Thanh



PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	151/2011/595	21/03/2011	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	Thả nổi	4 năm	120.198,00	2.503.483.944		Đầu tư bổ sung thiết bị, cải tạo nhà xưởng, nâng cao năng lực sản xuất các chi tiết phụ tùng xe máy	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án
2	151/2011/433	09/04/2011	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	Thả nổi	4 năm		1.878.638.800	362.000.000	Nâng cấp đường nội bộ và hệ thống thoát nước.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án
3	151/2011/730	08/07/2009	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	Thả nổi	5 năm		4.563.802.132	1.560.000.000	Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực sản xuất năm 2009.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án
4	591/40327/08/H ĐTD	07/08/2008	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	Thả nổi	4 năm		1.539.576.300	1.539.576.300	Đầu tư thiết bị công nghệ nâng cao năng lực sản xuất	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.
5	151/2012/817	06/09/2012	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	Thả nổi	5 năm	257.580,00	5.364.876.240		Thanh toán tiền thiết bị, khuôn cối, xây dựng thuộc dự án đầu tư "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Thế chấp toàn bộ tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị và các chi phí khác hình thành từ dự án
6	151/2012/817	06/09/2012	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	13,0%	5 năm		504.172.295		Thanh toán tiền thiết bị, khuôn cối, xây dựng thuộc dự án đầu tư "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Thế chấp toàn bộ tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị và các chi phí khác hình thành từ dự án

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
7	22-08.09/HĐTDTDH/TPB.HN	21/09/2012	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi	9 năm		24.714.075.530	2.601.586.894	Đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu	Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AD 692159 và toàn bộ tài sản từ dự án
8	Hợp đồng số : 2007/KKTL/HĐTDDH	20/07/2007	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	Thả nổi	8 năm		43.486.193.641	8.600.000.000	Đầu tư dự án xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng	Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AD 493986 và toàn bộ tài sản từ dự án
9	766/2008/HĐTĐ	31/12/2008	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	Thả nổi	5 năm	47.443,53	988.153.843	988.153.843	Đầu tư thiết bị cơ khí sản xuất khuôn mẫu	Vay vốn không có đảm bảo theo quy định của Chính phủ, NHNN.
10	095/HĐTĐ	18/03/2004	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	Thả nổi	9 năm	246.760,50	5.139.522.904	1.468.437.942	Đầu tư thiết bị cơ khí sản xuất khuôn mẫu	Vay vốn không có đảm bảo theo quy định của Chính phủ, NHNN.
11	01-2009 HĐTĐTH/NHCTCD-CTYKKT	20/07/2009	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	Thả nổi	4 năm		201.000.000	201.000.000	Đầu tư thiết bị công nghệ hệ thống xử lý nước thải	Đảm bảo bằng tài sản thuộc dự án "Đầu tư thiết bị , công nghệ hệ thống xử lý nước thải"

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
12	01/HĐVV/KKTL-NTTO	20/03/2012	Bà Nguyễn Thị Tú Oanh	11%/năm	3 năm		5.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	
13	02/HĐVV/KKTL-NTTO	25/05/2012	Bà Nguyễn Thị Tú Oanh	11%/năm	3 năm		2.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	
14	03/HĐVV/KKTL-NTTO	21/11/2012	Bà Nguyễn Thị Tú Oanh	11%/năm	3 năm		2.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	
15	04/HĐVV/KKTL-NTTO		Bà Nguyễn Thị Tú Oanh	11%/năm	3 năm		1.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	
16			Ngân hàng khác				10.000.000	10.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	
			Tổng cộng			671.982,03	100.893.495.629	17.330.754.979		